

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
đã được soát xét



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán | 05– 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 – 28 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Sài Gòn tại khoản 4 điều 1 của Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bộ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc – Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Ngọc Minh | Chủ tịch |
| Ông Trần Thành Nam | Thành viên |
| Ông Trần Văn Trí | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Diệu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

| | | |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Ông Trần Văn Trí | Tổng Giám đốc | |
| Ông Võ Minh Hiệp | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Đức Bảo Hiệp | Phó Tổng Giám đốc | từ ngày 26/4/2014 |
| Ông Nguyễn Tấn Tạng | Kế toán trưởng | |

Ban kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Minh Tuấn | Trưởng ban |
| Ông Lê Nhật Tân | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hồng Hoa | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN TRÍ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2014

14-C...
TY...
HỮU HẠN
VĂN
Ế TOÁN
OÀN
IẾT
CHÍNH



Số: 318/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được lập ngày 28/07/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Sài Gòn ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0167-2013-152-1

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0613-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 112.638.055.175 | 109.985.335.669 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 6.826.963.651 | 15.027.701.992 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.826.963.651 | 15.027.701.992 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 31.386.722.212 | 35.904.721.328 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.02 | 35.137.205.726 | 39.541.839.327 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 123.164.000 | 125.500.000 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 123.612.505 | 81.284.348 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (3.997.260.019) | (3.843.902.347) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.03 | 72.790.716.420 | 58.384.592.770 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 75.908.882.097 | 61.502.758.447 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.118.165.677) | (3.118.165.677) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.633.652.892 | 668.319.579 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.04 | 765.053.676 | 573.675.579 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 556.036.216 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 312.563.000 | 94.644.000 |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 44.771.059.010 | 48.181.313.756 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 36.518.908.412 | 39.845.186.254 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 30.751.363.100 | 33.959.489.686 |
| - Nguyên giá | 222 | | 103.243.653.597 | 104.400.018.597 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (72.492.290.497) | (70.440.528.911) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 5.767.545.312 | 5.885.696.568 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.911.815.956 | 6.911.815.956 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.144.270.644) | (1.026.119.388) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.07 | 6.641.426.400 | 6.641.426.400 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 6.641.426.400 | 6.641.426.400 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.610.724.198 | 1.694.701.102 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 1.021.710.385 | 969.416.198 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.09 | 586.013.813 | 722.284.904 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 157.409.114.185 | 158.166.649.425 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Nợ phải trả | 300 | | 49.374.956.403 | 46.494.517.702 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 49.309.956.403 | 46.429.517.702 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10 | 27.011.705.168 | 20.291.515.620 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 2.797.019.846 | 2.076.488.367 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.427.654.258 | 1.893.754.328 |
| 4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | 314 | V.11 | 542.503.918 | 3.751.868.723 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 2.635.040.982 | 5.114.949.291 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.12 | 5.746.549.181 | 9.680.620.004 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.13 | 6.832.430.770 | 1.583.720.878 |
| 8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | 2.317.052.280 | 2.036.600.491 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 65.000.000 | 65.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 65.000.000 | 65.000.000 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| B. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 108.034.157.782 | 111.672.131.723 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 108.034.157.782 | 111.672.131.723 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.128.014 | 9.128.014 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 12.420.371.519 | 10.335.684.290 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.990.485.565 | 2.463.078.371 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 7.614.172.684 | 13.864.241.048 |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 157.409.114.185 | 158.166.649.425 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý | | 1.507.943.797 | 1.507.943.797 |
| 2. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 2.567,13 | 2.077,65 |
| - EUR | | - | - |
| 3. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Người lập biểu



Mã Kim Xuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Tạng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2014

2138
 ÔNG
 NHIỆM
 VỤ TI
 ỨNG K
 KIỂM T
 TM V
 TP.HC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---|-----------|--------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 118.818.597.079 | 148.734.734.277 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 176.851.680 | 9.563.400 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 118.641.745.399 | 148.725.170.877 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 100.342.618.584 | 126.768.814.515 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 18.299.126.815 | 21.956.356.362 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 248.515.743 | 871.529.564 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 1.980.390.990 | 3.733.289.488 |
| <i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>505.248.692</i> | <i>1.075.778.988</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 5.110.653.666 | 6.100.157.247 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 6.687.152.129 | 7.002.160.764 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.769.445.773 | 5.992.278.427 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 234.516.531 | 377.025.693 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 1.692.558 | 286.528.879 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 232.823.973 | 90.496.814 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.002.269.746 | 6.082.775.241 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.09 | 349.158.207 | 543.897.477 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 136.271.091 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.516.840.448 | 5.538.877.764 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 531 | 652 |

Người lập biểu



Mã Kim Xuyên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Tạng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

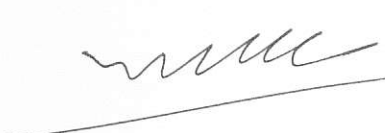
| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 128.235.638.769 | 71.186.754.926 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (109.743.963.469) | (45.421.319.150) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (14.929.390.425) | (7.429.319.844) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (505.248.692) | (568.920.093) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (1.214.485.414) | (367.234.125) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 2.811.647.202 | 63.238.296 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (19.442.296.051) | (9.803.064.423) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (14.788.098.080) | 7.660.135.587 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (37.016.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 36.363.636 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 248.276.555 | 472.702.669 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 284.640.191 | 435.686.669 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 89.252.655.130 | 35.777.067.979 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (82.532.465.582) | (41.296.709.687) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (417.470.000) | (3.047.450.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 6.302.719.548 | (8.567.091.708) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (8.200.738.341) | (471.269.452) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 15.027.701.992 | 7.180.152.048 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 6.826.963.651 | 6.708.882.596 |

Người lập biểu



Mã Kim Xuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Tạng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Sài Gòn tại khoản 4 điều 1 của Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 43 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 39 năm |
| - Phần mềm vi tính | 04 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 287.561.641 | 176.084.500 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.539.402.010 | 14.851.617.492 |
| Cộng | 6.826.963.651 | 15.027.701.992 |
| 2. Phải thu của khách hàng | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Nhà máy Bibica Biên Hòa | 133.806.200 | 1.306.014.600 |
| Công ty Cổ phần Merufa | 719.887.575 | 1.300.374.350 |
| Công ty TNHH SX TM Dịch vụ Việt Châu | 2.131.710.000 | 2.281.710.000 |
| Công ty TNHH TM Thiên Đại Phát | 2.071.545.255 | 1.987.572.477 |
| Công ty TNHH Nông Thành | 167.285.283 | 386.490.862 |
| Trần Trọng Vinh | - | 5.586.052.786 |
| Công ty TNHH MTV bao bì Việt Hùng | 1.021.172.431 | 1.053.385.213 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | 999.971.280 | 1.063.508.224 |
| Các khách hàng khác | 27.891.827.702 | 24.576.730.815 |
| Cộng | 35.137.205.726 | 39.541.839.327 |
| 3. Hàng tồn kho | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Hàng mua đang đi đường | 913.200.496 | 749.405.000 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 45.792.024.874 | 40.620.379.244 |
| Công cụ dụng cụ | 1.038.563.267 | 917.484.877 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.984.346.959 | 1.595.691.525 |
| Thành phẩm | 25.719.725.675 | 17.033.198.687 |
| Hàng hóa | 461.020.826 | 586.599.114 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 75.908.882.097 | 61.502.758.447 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.118.165.677) | (3.118.165.677) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 72.790.716.420 | 58.384.592.770 |
| 4. Chi phí trả trước ngắn hạn | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 199.216.342 | 236.284.255 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 565.837.334 | 337.391.324 |
| Cộng | 765.053.676 | 573.675.579 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|--|---------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 19.988.601.089 | 79.791.793.408 | 3.605.464.837 | 1.014.159.263 | 104.400.018.597 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | 1.156.365.000 | - | - | 1.156.365.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 1.156.365.000 | | | 1.156.365.000 |
| Số dư cuối năm | 19.988.601.089 | 78.635.428.408 | 3.605.464.837 | 1.014.159.263 | 103.243.653.597 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.667.180.626 | 59.533.941.767 | 2.432.874.673 | 806.531.845 | 70.440.528.911 |
| Số tăng trong năm | 234.130.056 | 2.815.433.916 | 107.498.226 | 51.064.388 | 3.208.126.586 |
| - Khấu hao trong năm | 234.130.056 | 2.815.433.916 | 107.498.226 | 51.064.388 | 3.208.126.586 |
| Số giảm trong năm | - | 1.156.365.000 | - | - | 1.156.365.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 1.156.365.000 | | | 1.156.365.000 |
| Số dư cuối năm | 7.901.310.682 | 61.193.010.683 | 2.540.372.899 | 857.596.233 | 72.492.290.497 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 12.321.420.463 | 20.257.851.641 | 1.172.590.164 | 207.627.418 | 33.959.489.686 |
| Tại ngày cuối năm | 12.087.290.407 | 17.442.417.725 | 1.065.091.938 | 156.563.030 | 30.751.363.100 |

30/06/2014

01/01/2014

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

24.541.463.395

21.755.837.411

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6.387.464.031

13.322.394.044



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tổng cộng |
|---|----------------------|---------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 6.638.815.956 | 273.000.000 | 6.911.815.956 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 6.638.815.956 | 273.000.000 | 6.911.815.956 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.009.056.888 | 17.062.500 | 1.026.119.388 |
| Số tăng trong năm | 84.026.256 | 34.125.000 | 118.151.256 |
| - Khấu hao trong năm | 84.026.256 | 34.125.000 | 118.151.256 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.093.083.144 | 51.187.500 | 1.144.270.644 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Tại ngày đầu năm | 5.629.759.068 | 255.937.500 | 5.885.696.568 |
| Tại ngày cuối năm | 5.545.732.812 | 221.812.500 | 5.767.545.312 |

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số lượng CP | 30/06/2014 VND | Số lượng CP | 01/01/2014 VND |
|--|----------------|----------------------|----------------|----------------------|
| Đầu tư dài hạn khác | | 6.641.426.400 | | 6.641.426.400 |
| - Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| + Mua cổ phiếu Eximbank | 553.573 | 6.641.426.400 | 553.573 | 6.641.426.400 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | - | | - |
| Cộng | | 6.641.426.400 | | 6.641.426.400 |

8. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 560.105.994 | 714.415.890 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 461.604.391 | 255.000.308 |
| Cộng | 1.021.710.385 | 969.416.198 |

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 586.013.813 | 722.284.904 |
| Cộng | 586.013.813 | 722.284.904 |

52138
 CÔNG
 H NHIỆM
 H VỤ T
 HÌNH K
 KIỂM T
 AM V
 TP. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 10. Vay và nợ ngắn hạn | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 27.011.705.168 | 19.370.363.320 |
| + Vay ngân hàng (*) | 26.836.705.168 | 19.155.363.320 |
| + Vay cá nhân | 175.000.000 | 215.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (**) | - | 921.152.300 |
| Cộng | 27.011.705.168 | 20.291.515.620 |

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Vay ngắn hạn VND - Ngân hàng VCB-CN Tân Bình theo hợp đồng tín dụng số 0095/TaB1/14LD.

| Khế ước vay | Ngày vay | Thời hạn trả | Số dư nợ gốc (VND) |
|---------------|------------|--------------|-----------------------|
| 0447000174759 | 22/05/2014 | 22/08/2014 | 1.140.975.072 |
| 0447000174960 | 23/05/2014 | 25/08/2014 | 1.909.985.000 |
| 0447000175250 | 27/05/2014 | 27/08/2014 | 2.303.296.000 |
| 0447000175865 | 30/05/2014 | 03/09/2014 | 3.334.730.850 |
| 0447000176155 | 03/06/2014 | 03/09/2014 | 2.400.141.150 |
| 0447000176458 | 05/06/2014 | 05/09/2014 | 1.828.333.500 |
| 0447000176577 | 06/06/2014 | 06/09/2014 | 1.562.771.351 |
| 0447000178313 | 23/06/2014 | 23/09/2014 | 1.750.700.000 |
| 0447000178854 | 26/06/2014 | 26/09/2014 | 1.146.254.282 |
| 0447000179245 | 30/06/2014 | 30/09/2014 | 909.615.600 |
| 0447000177023 | 11/06/2014 | 11/09/2014 | 670.150.225 |
| Cộng | | | 18.956.953.030 |

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay

Phương thức bảo đảm khoản vay: Đảm bảo bằng quyền thụ hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm cho hàng tồn kho với giá trị được bảo hiểm tối thiểu là 54.000.000.000 đồng.

Vay ngắn hạn VND - Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo HĐ TD số VNM140641 ngày 10/07/2014.

| Khế ước vay | Ngày vay | Thời hạn trả | Số dư nợ gốc (VND) |
|--------------|-------------|--------------|----------------------|
| CILVNM406655 | 28/05/2014 | 26/08/2014 | 2.888.117.250 |
| CILVNM407045 | 04/06//2014 | 03/09/2014 | 825.333.300 |
| CILVNM407046 | 04/06//2014 | 03/09/2014 | 964.083.600 |
| Cộng | | | 4.677.534.150 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lãi suất vay: theo từng kế ước vay

Phương thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp các khoản phải thu trị giá 25.000.000.000 đồng tương đương 1.200.000 USD

Vay ngắn hạn VND - Ngân hàng ANZ

| Khế ước vay | Ngày vay | Thời hạn trả | Số dư nợ gốc (VND) |
|-------------|------------|--------------|----------------------|
| Số 7783970 | 16/06/2014 | 16/07/2014 | 1.922.751.000 |
| Cộng | | | 1.922.751.000 |

Lãi suất vay: theo từng kế ước vay

Phương thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp máy ghép khô và máy in offset 5 màu, giá trị còn lại 6.387.464.031 đồng và các khoản phải thu trị giá 3.000.000.000 đồng

Ngân hàng TNHH CTBC- CN TP.HCM theo HĐTD số AR-STVN758-14 ngày 21/03/2014.

| Khế ước vay | Ngày vay | Thời hạn trả | Số dư nợ gốc (VND) |
|----------------|------------|--------------|----------------------|
| 907ILSN1400273 | 03/06/2014 | 28/11/2014 | 326.591.988 |
| 907CLSU1400702 | 23/05/2014 | 19/11/2014 | 952.875.000 |
| Cộng | | | 1.279.466.988 |

Lãi suất vay: theo từng kế ước vay

Phương thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp các khoản phải thu trị giá 12.500.000.000 đồng tương đương 600.000 USD.

Tổng cộng vay ngắn hạn **26.836.705.168**

| 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 90.476.091 | 2.327.808.040 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 129.684.228 | 995.011.435 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 87.410.799 | 48.481.648 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 380.567.600 |
| Các loại thuế khác | 234.932.800 | - |
| Cộng | 542.503.918 | 3.751.868.723 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 12. Chi phí phải trả | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế môi trường | 53.512.671 | 1.514.836.450 |
| Chi phí hoa hồng | 187.276.469 | 1.358.502.755 |
| Chi phí xưởng màng nhựa | 5.505.760.041 | 6.468.289.753 |
| Chi phí phải trả khác | - | 338.991.046 |
| Cộng | 5.746.549.181 | 9.680.620.004 |
| | | |
| 13. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 23.278.478 | 287.981.586 |
| Kinh phí công đoàn | - | - |
| Cổ tức phải trả | 6.640.344.192 | 257.814.192 |
| Các khoản phải trả khác | 168.808.100 | 1.037.925.100 |
| Cộng | 6.832.430.770 | 1.583.720.878 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 85.000.000.000 | 9.128.014 | - | 7.773.931.335 | 1.865.642.573 | 13.740.284.671 |
| Tăng trong năm | | | 11.629.675 | | | 11.578.016.726 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | | | | | | |
| Trích các quỹ | | | | | | |
| <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | | | | 2.561.752.955 | | (2.561.752.955) |
| <i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i> | | | | | 597.435.798 | (597.435.798) |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | | | | | | (1.194.871.596) |
| <i>Thưởng ban điều hành</i> | | | | | | (300.000.000) |
| Chia cổ tức | | | | | | (6.800.000.000) |
| Giảm trong năm | | | (11.629.675) | | | |
| Số dư cuối năm trước | 85.000.000.000 | 9.128.014 | - | 10.335.684.290 | 2.463.078.371 | 13.864.241.048 |
| Tăng trong năm | | | | | | 4.516.840.448 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | | | | | | |
| Trích các quỹ | | | | | | |
| <i>Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế được miễn</i> | | | | 1.029.872.840 | | (1.029.872.840) |
| <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | | | | 1.054.814.389 | | (1.054.814.389) |
| <i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i> | | | | | 527.407.194 | (527.407.194) |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | | | | | | (1.054.814.389) |
| <i>Thưởng ban điều hành</i> | | | | | | (300.000.000) |
| Chia cổ tức | | | | | | (6.800.000.000) |
| Giảm trong năm | | | - | | | |
| Số dư cuối năm nay | 85.000.000.000 | 9.128.014 | - | 12.420.371.519 | 2.990.485.565 | 7.614.172.684 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ | 30/06/2014 | Tỷ lệ | 01/01/2014 |
|---------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| | | VND | | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 92% | 78.169.000.000 | 92% | 78.169.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 8% | 6.831.000.000 | 8% | 6.831.000.000 |
| Cộng | 100% | 85.000.000.000 | 100% | 85.000.000.000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |

| d) Cổ phiếu | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---|---------------------------------------|------------|
| | Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 8.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 8.500.000 | 8.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.500.000 | 8.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.500.000 | 8.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.500.000 | 8.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 118.818.597.079 | 148.734.734.277 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 20.320.366.060 | 23.088.349.516 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 98.498.231.019 | 125.646.384.761 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 176.851.680 | 9.563.400 |
| Hàng bán bị trả lại | | |
| Giảm giá hàng bán | 176.851.680 | 9.563.400 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 118.641.745.399 | 148.725.170.877 |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 20.320.366.060 | 23.088.349.516 |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 98.321.379.339 | 125.636.821.361 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 4. Giá vốn hàng bán | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 18.525.056.788 | 21.229.089.287 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 81.817.561.796 | 105.539.725.228 |
| Cộng | 100.342.618.584 | 126.768.814.515 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 26.866.749 | 58.679.048 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 219.794 | 65.526.966 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 221.429.200 | 747.323.550 |
| Cộng | 248.515.743 | 871.529.564 |
| 6. Chi phí tài chính | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 505.248.692 | 1.075.778.988 |
| Chiết khấu thanh toán | 1.473.569.098 | 2.578.971.578 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.573.200 | 73.538.922 |
| Chi phí tài chính khác | | 5.000.000 |
| Cộng | 1.980.390.990 | 3.733.289.488 |
| 7. Thu nhập khác | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 36.363.636 | - |
| Xử lý hàng thừa theo biên bản kiểm kê | 33.601.984 | - |
| Thu nhập khác | 164.550.911 | 377.025.693 |
| Cộng | 234.516.531 | 377.025.693 |
| 8. Chi phí khác | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | 1.000.000 | |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | | 100.000.000 |
| Chi phí khác | 692.558 | 186.528.879 |
| Cộng | 1.692.558 | 286.528.879 |

84-C
TY
HỮU HẠN
TƯ VẤN
Ế TOÁN
TOÁN
IẾT
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 7178/CT-TTHT ngày 10 tháng 9 năm 2009 về việc ưu đãi thuế TNDN, công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

- Đối với HĐSX kinh doanh trong khu công nghiệp: được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu HĐKD (từ năm 2006), được miễn 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2007 đến 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2016);
- Đối với HĐKD khác công ty không được miễn thuế TNDN, phải kê khai nộp đầy đủ;

Năm 2014 là năm thứ 5 công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.002.269.746 | 6.082.775.241 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.617.068.156) | (352.118.575) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 421.308.921 | 395.204.975 |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 295.308.921 | 163.704.975 |
| + Chi phí phạt vi phạm hành chính | - | 100.000.000 |
| + Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | 126.000.000 | 131.500.000 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (2.038.377.077) | (747.323.550) |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | (221.429.200) | (747.323.550) |
| + Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay | (1.816.947.877) | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 3.385.201.590 | 5.730.656.666 |
| - Lợi nhuận chịu thuế suất 15%, giảm 50% | 2.728.180.291 | 5.078.666.797 |
| - Lợi nhuận chịu thuế suất 22% | 657.021.299 | 651.989.869 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 349.158.207 | 543.897.477 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.516.840.448 | 5.538.877.764 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | 4.516.840.448 | 5.538.877.764 |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 531 | 652 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/01/2014 | Từ 01/01/2013 |
|---|------------------------|------------------------|
| | đến 30/06/2014 | đến 30/06/2013 |
| Chỉ tiêu | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 76.572.469.601 | 91.462.947.616 |
| Chi phí nhân công | 11.889.740.352 | 13.604.951.519 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.326.277.842 | 3.185.513.102 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.071.909.634 | 1.429.766.394 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.830.152.584 | 5.933.236.314 |
| Tổng cộng | 102.690.550.013 | 115.616.414.945 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| | Từ 01/01/2014 | Từ 01/01/2013 |
|--|----------------|----------------|
| | đến 30/06/2014 | đến 30/06/2013 |
| | VND | VND |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 637.203.672 | 729.950.651 |

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|-------------|---|------------------------------|
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên | Công ty mẹ | Doanh thu bán thành phẩm Chia cổ tức | 212.500.000 6.253.520.000 |

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND) |
|---|-------------|--------------------|---|
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên | Công ty mẹ | Phải trả cổ tức | (6.253.520.000) |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Sản xuất | Thương mại | Cộng |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | | | |
| Doanh thu thuần | 98.321.379.339 | 20.320.366.060 | 118.641.745.399 |
| Giá vốn hàng bán | 81.817.561.796 | 18.525.056.788 | 100.342.618.584 |
| Lợi nhuận gộp | 16.503.817.543 | 1.795.309.272 | 18.299.126.815 |
| Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | | | |
| Doanh thu thuần | 125.636.821.361 | 23.088.349.516 | 148.725.170.877 |
| Giá vốn hàng bán | 105.539.725.228 | 21.229.089.287 | 126.768.814.515 |
| Lợi nhuận gộp | 20.097.096.133 | 1.859.260.229 | 21.956.356.362 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2014 | 01/01/2014 | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.826.963.651 | 15.027.701.992 | 6.826.963.651 | 15.027.701.992 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 31.263.558.212 | 35.779.221.328 | 31.263.558.212 | 35.779.221.328 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 6.641.426.400 | 6.641.426.400 | 6.641.426.400 | 6.641.426.400 |
| Cộng | 44.731.948.263 | 57.448.349.720 | 44.731.948.263 | 57.448.349.720 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 27.011.705.168 | 20.291.515.620 | 27.011.705.168 | 20.291.515.620 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 9.694.450.616 | 3.725.209.245 | 9.694.450.616 | 3.725.209.245 |
| Chi phí phải trả | 5.746.549.181 | 9.680.620.004 | 5.746.549.181 | 9.680.620.004 |
| Cộng | 42.452.704.965 | 33.697.344.869 | 42.452.704.965 | 33.697.344.869 |

chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết.

4. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2013 Công ty có thể chấp tài sản cố định cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh Tân Bình để đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

Vào ngày 30/06/2014 Công ty có thể chấp quyền thụ hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh Tân Bình và thế chấp tài sản cố định cho Ngân hàng ANZ để đảm bảo cho các khoản vay.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | 42.387.704.965 | 65.000.000 | 42.452.704.965 |
| Các khoản vay | 27.011.705.168 | - | 27.011.705.168 |
| Phải trả người bán | 2.797.019.846 | | 2.797.019.846 |
| Chi phí phải trả | 5.746.549.181 | | 5.746.549.181 |
| Phải trả khác | 6.832.430.770 | 65.000.000 | 6.897.430.770 |
| Số đầu năm | 33.632.344.869 | 65.000.000 | 33.697.344.869 |
| Các khoản vay | 20.291.515.620 | - | 20.291.515.620 |
| Phải trả người bán | 2.076.488.367 | | 2.076.488.367 |
| Chi phí phải trả | 9.680.620.004 | | 9.680.620.004 |
| Phải trả khác | 1.583.720.878 | 65.000.000 | 1.648.720.878 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Các thông tin khác:

Công ty có mua một số bảo hiểm hàng hóa và tài sản như sau:

Bảo hiểm vật tư, hàng hoá tồn kho theo hợp đồng bảo hiểm số 0000144/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2014 ngày 10/06/2014 của công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 57.782.321.857 VND; thời hạn bảo hiểm từ ngày 15/06/2014 đến 15/06/2015.

Bảo hiểm Máy đùn thổi 10 mét - 3 lớp Trung Quốc, Model SJ-130/30-3FM3500, theo hợp đồng bảo hiểm số 01/SDBS/0000190/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2013, ngày 13/08/2013 của công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 3.780.000.000 VND; thời hạn bảo hiểm từ ngày 16/08/2013 đến 16/08/2014.

Bảo hiểm Xe Toyota Fortuner G 2.7T, biển số 56P-3004; theo hợp đồng bảo hiểm số 0002038/HD/001-P1/XO/2013, ngày 21/08/2013 của công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 670.000.000 VND; thời hạn bảo hiểm từ ngày 28/08/2013 đến 28/08/2014.

Bảo hiểm Tài sản cố định và máy móc thiết bị Hợp đồng BH số 02/SDBS/0000190/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2013, ngày 09/09/2013 của công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 24.152.722.252 VND; thời hạn BH từ ngày 10/09/2013 đến 10/09/2014.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán; số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 do công ty cung cấp.

Người lập biểu

Mã Kim Xuyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Tạng



Tổng Giám đốc

Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2014